CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo quyết định số...../QĐ - UBND ngày...../...../202.. của UBND xã Đăk Môn)

Dự án: Thủy điện Đăk Kroong

1. Thửa đất số:.....95.....; Tờ bản đồ/ mảnh trích đo bản đồ địa chính:.....62.....
xã (phường).....Đăk Kroong.....tỉnh .....Kon Tum.....
(Nay là xã Đăk Môn, tỉnh Quảng Ngãi)
2. Tổng diện tích đo đạc=(A+B):.....5985,5.....m^2 ; Trong đó:
Diện tích thu hồi (A):.....2975,2.....m^2, Diện tích còn lại (B):.....3010,3.....m^2
Loại đất.Đất trồng cây lâu năm (CLN).....; Tài liệu đo đạc: Bản đồ địa chính chỉnh lý ngày 05 / 4 /2021, được Sở Tài Nguyên và Môi trường ký duyệt
3. Tên người sử dụng, người quản lý đất:...A Pha.....
và chồng (hoặc vợ):.....Y Xun.....
4. Giấy chứng nhận (ghi: đã cấp hoặc chưa cấp GCN).....
5. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất (nếu có):.....
.....
6. Các thông tin khác cần trích lục *(ghi các thông tin cần trích lục theo mục đích sử dụng trích lục):*
(Ghi tổng diện tích và diện tích các sàn, ký hiệu, tên chủ sở hữu khi cần trích lục tài sản gắn liền với đất)
.....

7. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất (*):

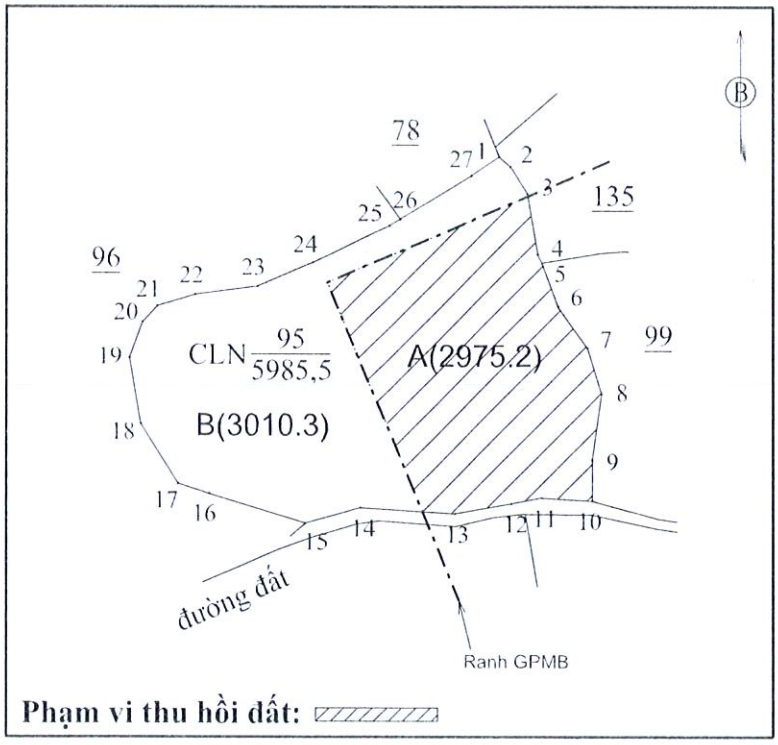

8. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh:

Tọa độ đỉnh thửa			Kích thước cạnh(m)
Đỉnh	X (m)	Y (m)	
1	1653648,11	524561,97	3,5
2	1653645,75	524564,55	7,2
3	1653639,64	524568,35	14,0
4	1653625,81	524570,63	2,2
5	1653623,82	524571,65	10,5
6	1653613,94	524575,33	11,7
7	1653604,36	524582,12	11,0
8	1653593,90	524585,37	15,2
9	1653578,84	524583,18	9,3
10	1653569,53	524583,18	11,6
11	1653570,21	524571,57	7,0
12	1653568,86	524564,72	13,3
13	1653566,58	524551,65	21,6
14	1653567,95	524530,08	13,0
15	1653564,42	524517,59	23,4
16	1653571,19	524495,15	

P. Kon Tum, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Người trích lục
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Thị Vân Nga

Công ty TNHH MTV Trắc Địa Tín Nghĩa
Phó Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV TRẮC ĐỊA TÍN NGHĨA

Lê Hồng Tân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(bổ sung)

1. Thửa đất số:...95.....; Tờ bản đồ địa chính số:.....62.....

STT	Tọa độ đỉnh thửa		Kích thước cạnh(m)
	X (m)	Y (m)	
17	1653573,49	524487,75	7,7
18	1653587,15	524479,29	16,1
19	1653602,17	524476,63	15,2
20	1653610,25	524479,68	8,6
21	1653613,96	524483,09	5,0
22	1653616,61	524491,76	9,1
23	1653618,48	524506,36	14,7
24	1653623,94	524519,31	14,1
25	1653632,34	524536,50	19,1
26	1653633,81	524538,96	2,9
27	1653643,71	524555,48	19,3
1	1653648,11	524561,97	7,8

STT	Tọa độ đỉnh thửa		Kích thước cạnh(m)
	X (m)	Y (m)	